

VẤN ĐỀ GIỚI TRONG CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI Ở HAI TỈNH SƠN LA - LAI CHÂU HIỆN NAY

Lê Thị Quý*

I. TÌNH HÌNH CHUNG

Việt Nam có 54 tộc người, trong đó có 53 dân tộc ít người. Các dân tộc này chủ yếu nằm ở vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên. Mặc dù cả nước đã đi vào nền kinh tế thị trường, có tốc độ đô thị hoá khá nhanh, nhưng một số dân tộc ở vùng núi cao vẫn còn tình trạng tự cấp tự túc, sản xuất thấp kém, phụ thuộc hoàn toàn vào tự nhiên, nên đời sống nhân dân nói chung và phụ nữ nói riêng còn rất khó khăn. Các tập tục “trọng nam, coi thường nữ” còn khá nặng nề. Theo quan điểm của các nhà dân tộc học thì hiện nay ở Việt Nam có 3 loại hình gia đình tồn tại trong nhóm các dân tộc ít người. Đó là *phụ hệ, mẫu hệ và song hệ*⁽¹⁾. Các dân tộc theo phụ hệ chủ yếu sống ở vùng núi phía Bắc là Tày, Nùng, Thái, Mường, Mạ, Dao Tiền, Mông, Khơ Mú. Hôn nhân theo chế độ một vợ, một chồng, vợ cư trú bên chồng. Chồng là gia trưởng. Phụ nữ phụ thuộc chồng và gia đình nhà chồng. Sau khi cưới, con gái không còn vai trò gì với gia đình mình kể cả tôn giáo. Các dân tộc theo mẫu hệ chủ yếu sống ở Tây Nguyên là Ê Đê, Churu, Mnông, Kơ Ho, Ba Na... Hôn nhân theo chế độ một vợ, một chồng. Phụ nữ chủ động yêu và cưới chồng. Nhà trai thách cưới. Chồng ở nhà vợ, con mang họ mẹ. Gia tài chia cho con gái, con gái út được nhiều hơn. Quan hệ luyến ái theo họ mẹ là loạn luân, sẽ bị toà án phong tục phạt vạ, nhục hình. Trong nhà phụ nữ là chủ. Phụ nữ chủ yếu quyết định sản xuất, phân phối, nấu nướng, khi ra đường, vợ đi trước, chồng theo sau. Phụ nữ quyết định dựng vợ, gả chồng cho con cái, điều hành phong tục tập quán, là chủ trong tang lễ, xây nhà, truyền ngôi cho con gái út. Khách đến nhà uống rượu với vợ. Chồng không được tự ý sử dụng tài sản hoặc chia cho anh em mình. Nếu chồng ngoại tình phải bồi thường bằng tài sản của bố mẹ. Sau khi ly hôn, đàn ông phải về nhà với hai bàn tay trắng. Tâm lý thích sinh con gái là phổ biến trong dân tộc. Các dân tộc theo song hệ chủ yếu sống ở Tây Nguyên như Xơ đăng, Gié tiêng, Xtiêng, Brâu, Rơ măm. Hôn nhân theo chế độ một vợ một chồng. Trai gái tự do yêu, lấy nhau, quan hệ trong gia đình tương đối bình đẳng. Mọi người con đều có quyền thừa kế. Chủ gia đình là cặp vợ chồng. Người thừa kế là đứa con lanh lẹ, có hiếu, bất kể là trai hay gái, con đẻ hay con nuôi. Người nào có công nuôi cha mẹ được hưởng nhiều hơn. Tuy nhiên đàn ông vẫn có địa vị hơn. Thí dụ: con trai 10 tuổi được ngủ ở nhà Rông con gái không được.

* Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Việt Nam.

Cặp vợ chồng trẻ luân phiên sống với gia đình vợ hoặc chồng, khi nào có dấu rết thì tách thành gia đình mới do vậy cuộc sống không ổn định.

Nghiên cứu này không đề cập đến cả ba loại hình trên mà chỉ tập trung vào mối quan hệ giới ở một số dân tộc theo phụ hệ ở vùng núi phía Bắc, điển hình là Sơn La, Lai Châu. Nằm trong chương trình nghiên cứu đánh giá Dự án phát triển nông thôn Sơn La - Lai Châu của EU, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn sâu hơn 200 người và phỏng vấn nhóm tập trung (32 nhóm). Những người được phỏng vấn là nhân dân ở các huyện Điện Biên, Tuần Giáo, Điện Biên Đông của tỉnh Lai Châu và huyện Sông Mã của tỉnh Sơn La. Ngoài ra, chúng tôi còn phỏng vấn cán bộ lãnh đạo chính quyền địa phương, đại diện các đoàn thể tại địa phương, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh và các xã, cán bộ một số cơ quan chức năng của tỉnh, huyện như Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bao gồm Cục bảo vệ thực vật, Trung tâm khuyến nông, cơ quan Thủy lợi, Hạt Kiểm lâm, Ngân hàng chính sách xã hội Lai Châu...⁽²⁾.

II. VỀ MỐI QUAN HỆ GIỚI Ở HAI TỈNH SƠN LA, LAI CHÂU

Mục tiêu chính của nghiên cứu này là xem xét và đánh giá các yếu tố giới hiện nay ở Sơn La - Lai Châu, sự thay đổi mối quan hệ giới dưới ảnh hưởng của chính sách của Đảng, Nhà nước và các Dự án phát triển, cụ thể là mức độ thể hiện giới trong Lập kế hoạch phát triển thôn bản. Nghiên cứu này cũng xem xét mức độ, hiệu quả, tiềm năng của sự tham gia của nam và nữ trong một số địa phương vào các Dự án phát triển cũng như sự hưởng thụ của họ từ lợi ích mà Dự án mang lại. Trên cơ sở đó, chúng tôi đưa ra các khuyến nghị mang tính khả thi để đảm bảo rằng các khía cạnh về giới sẽ được xem xét trong tương lai.

Nghiên cứu cũng chú trọng tới những điều kiện cụ thể, những khó khăn và thuận lợi trong việc thực hiện bình đẳng giới ở địa phương, khả năng và xu hướng giải quyết vấn đề để không chỉ nâng cao năng lực tham gia của nhân dân vào sự phát triển kinh tế-xã hội ở các địa phương, mà còn góp phần cải thiện đời sống của họ.

1. Điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa ở 2 tỉnh Sơn La, Lai Châu

Sơn La, Lai Châu là hai tỉnh thuộc vùng núi Tây Bắc Việt Nam. Nền kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, khai thác lâm nghiệp mang tính chất tự cấp tự túc. Lai Châu có diện tích gần 17.000 km², dân số 61 vạn người, mật độ 36 người/1km², có 12 huyện thị, 156 xã, phường, 2000 phố bản và 100 ngàn hộ dân. Đất đai rộng nhưng diện tích đất trồng lúa nước rất nhỏ. Từ bao đời nay, nông dân đã phải lao động rất vất vả với các công cụ thô sơ, trình độ sản xuất thấp kém và hoàn cảnh thiên nhiên khắc nghiệt, vì vậy mức sống của nhân dân rất thấp. Đây là hai tỉnh trong những tỉnh nghèo nhất nước. Khi đất nước đi vào kinh tế thị trường, so với các vùng khác, vùng cao Tây Bắc nói chung và Sơn La - Lai Châu nói riêng đã chuyển biến rất chậm. Kiến thức về thị trường của nhân dân, đặc biệt là phụ nữ rất hạn chế. Sơn La - Lai Châu là vùng có nhiều dân tộc sinh sống như Kinh, Thái, Lào, Mông, Khơ Mú. Mặc dù đã có những giao lưu và ảnh hưởng lẫn nhau về kinh

tế và văn hóa giữa các dân tộc nhưng nhìn chung mỗi dân tộc vẫn có trình độ sản xuất, mức sống và bản sắc văn hóa riêng. Chẳng hạn như nhóm dân tộc ở vùng thấp hơn như người Thái, Dao, Lào gần các trung tâm kinh tế, văn hóa, đường giao thông không quá khó khăn nên có mức sống cao hơn các dân tộc ở trên núi cao như người Mông, Khơ Mú. Sự hạn chế về giao thông, thông tin và khả năng giao tiếp với xã hội bên ngoài càng làm cho tính tự cấp tự túc của các nhóm người này nặng nề hơn. Thí dụ, người Khơ Mú có thói quen kiếm ăn theo kiểu hái lượm từng ngày, từng tuần mà không biết để dành, lo xa như người Kinh và người Thái vì vậy đời sống còn rất khó khăn. Hiện nay, tỷ lệ những người không biết tiếng phổ thông trong các dân tộc còn khá cao, thậm chí có nhiều trường bản không biết chữ. Những năm gần đây, chương trình vận động định canh định cư của nhà nước đã giúp nhiều cộng đồng định cư ở vùng thấp hơn. Đời sống kinh tế của họ được nâng cao hơn và những tập quán xã hội cũng dần thay đổi theo hướng tích cực hơn. Tuy nhiên, những kết quả này còn rất khiêm tốn so với yêu cầu thực tế.

Giống như Sơn La và Lai Châu, đời sống các hộ gia đình của cộng đồng các dân tộc ở nông thôn miền núi 2 tỉnh Bắc Cạn và Thái Nguyên nói chung và phụ nữ nói riêng còn thấp. Cơ sở vật chất nghèo nàn, phương tiện sinh hoạt và công cụ lao động sản xuất của các hộ gia đình còn thiếu thốn. Sản xuất nhỏ, phân tán, mang nặng tính tự cấp tự túc chính là nguyên nhân hạn chế mức thu nhập của các hộ nông dân ở đây. Kinh tế đồi rừng, vườn rừng, chăn nuôi đại gia súc chưa được chú trọng phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá. Các ngành nghề khác chiếm tỷ trọng không đáng kể, chưa có các ngành nghề thu hút được vốn đầu tư lớn và thu hút lao động ở nông thôn để tạo ra khả năng về thị trường. Sản phẩm nông, lâm nghiệp được bán dưới dạng nguyên liệu, giá trị thấp, thậm chí thất thu do không có thị trường tiêu thụ⁽³⁾.

2. Các biểu hiện bất bình đẳng giới ở 2 tỉnh Sơn La, Lai Châu

Hiện nay ở 2 tỉnh Sơn La – Lai Châu, song song với tình trạng kinh tế kém phát triển là sự kém phát triển về xã hội, trong đó có vấn đề bất bình đẳng giới. Tư tưởng phụ quyền điển hình của Việt Nam thời cổ là Nho giáo được du nhập từ Trung Quốc khoảng những năm 579 sau Công nguyên. Các dân tộc ở vùng này là Kinh, Thái, Mông, Dao, Khơ Mú, Hoa đều theo Nho giáo⁽⁴⁾. Từ hệ tư tưởng, Nho giáo đã chi phối luật pháp của chế độ phong kiến rồi đi vào phong tục tập quán của các dân tộc từ hàng nghìn năm trước. Theo Nho giáo, trong xã hội và gia đình chỉ có ba loại người có quyền tối cao là *vua, cha, chồng*. Mọi trật tự xã hội được lập ra là nhằm để tôn vinh và bảo vệ quyền lợi cho nam giới. Phụ nữ là người phải lo toan quán xuyến gia đình, phải vâng lời đàn ông và không được tham gia các công việc xã hội. Nho giáo đã buộc người phụ nữ phải tuân theo các quy tắc về “Tam tòng” (ở nhà theo cha, lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con), và “Tứ đức” (công, dung, ngôn, hạnh) nhằm để phục vụ chồng, con và gia đình.

Trong gia đình Việt Nam hiện nay, phần lớn chủ hộ vẫn là nam giới. Họ là người điều hành, quyết định các công việc quan trọng. Họ cũng là lực lượng chính tham gia các hoạt động và lãnh đạo ngoài xã hội. Điều này cũng thể hiện rất rõ trong trật tự gia đình và lối sống của các dân tộc trong hai tỉnh Sơn La và Lai Châu.

“Hiện số phụ nữ tham gia các cấp chính quyền tỉnh rất thấp: cấp tỉnh có 1 thường vụ tỉnh ủy, 2 lãnh đạo hội phụ nữ tỉnh, 1 giám đốc Ngân hàng đầu tư, cấp huyện có 1 bí thư huyện, 1 chủ tịch Hội đồng nhân dân; cấp xã có 5 là bí thư, phó bí thư xã và phó chủ tịch xã” (Theo bà Lâu thị M., chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Lai Châu).

Ở Sơn La không có phụ nữ làm giám đốc mà chỉ có một phụ nữ trong số sáu phó giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phụ trách Trung tâm nước sạch môi trường tỉnh.

Ở cấp thôn bản của cả hai tỉnh Sơn La và Lai Châu, 100% trưởng bản là nam giới. Phụ nữ chỉ lãnh đạo Hội phụ nữ các cấp. Ý kiến của Hội phụ nữ thường chỉ có ý nghĩa tham khảo trong các quyết sách của địa phương. Sự thiếu vắng phụ nữ trong chính quyền đã khiến cho vấn đề Giới không được quan tâm chú ý ở địa phương.

Mức độ phụ thuộc của phụ nữ tùy thuộc vào trình độ phát triển và phong tục của từng dân tộc. Chẳng hạn, trong gia đình người Mông, quyền lực gia trưởng của người chồng và gia đình người chồng là tuyệt đối. Người chồng có thể bạc đãi và bỏ vợ dễ hơn là người vợ muốn bỏ chồng. Vị trí xã hội của phụ nữ Mông do đó thấp kém hơn nhiều so với phụ nữ Thái.

Những biểu hiện về tư tưởng trên đây đã quy định tính cách, phẩm chất của nam và nữ. Tính cách nam (với tư cách là ông chủ, là người giáo dục) đã rất mạnh mẽ, quyết đoán, tự tin trong khi tính cách nữ (với tư cách là người phụ thuộc, người chịu sự giáo dục) đã rất rụt rè, mềm yếu, phụ họa. Phụ nữ chỉ tham gia vào các công việc kinh tế, xã hội với tư cách là người thừa hành, không tham gia vào quá trình ra quyết định mặc dù họ có nhiều kinh nghiệm và kiến thức sản xuất.

Ngoài biểu hiện về tư tưởng, biểu hiện về tính cách và phẩm chất, một biểu hiện lớn về bất bình đẳng giới ở 2 tỉnh Sơn La - Lai Châu là sự phân công lao động bất hợp lý giữa nam và nữ. Cùng tham gia lao động sản xuất để kiếm sống, phụ nữ còn bị trao cho trách nhiệm chính trong các công việc gia đình. Nghĩa là họ có mặt trong tất cả các lĩnh vực sản xuất và tái sản xuất là những việc không được trả công hoặc trả công thấp. Trong sản xuất nông nghiệp, họ làm tất cả các khâu kể cả cấy bừa, họ chịu trách nhiệm chính trong chăn nuôi vì chăn nuôi không được coi là sản xuất hàng hóa mà là một dạng “việc nhà”, “việc làm thêm”. Người phụ nữ cũng là người phải đi lấy nước, đi hái măng, nấm, rau trong rừng để bổ sung thức ăn trong gia đình. Ngoài ra, theo phong tục, phụ nữ còn phải dệt quần áo, chăn đệm để chuẩn bị cho việc đi lấy chồng ngay từ khi cô ta mới 11, 12 tuổi. Sau khi lấy chồng, cô ta phải đảm bảo dệt đủ chăn đệm và quần áo cho cả gia đình.

“Phụ nữ các dân tộc vất vả lắm. Họ làm tất cả các việc đi nương rẫy, đi rừng, nội trợ. Nhiều khi chồng khoan chân bút thuốc Lào, vợ vừa đi con vừa giã gạo, lấy nước nấu cơm. Phụ nữ rất chịu đựng và chịu khó. Họ hầu như không có thời gian nghỉ ngơi. Vùng người Thái đỡ hơn vì đã có một số máy, máy sát, máy bặt bông còn người phụ nữ Mông làm việc tối ngày. Sáng họ phải dậy sớm từ 4,5 giờ. Đi rừng làm nương đến 5,6 giờ chiều về lại đi lấy nước, nấu cơm, giặt giũ, lợn gà. Tối phải xe lanh, dệt vải đến hơn 10 giờ mới đi ngủ. Phụ nữ Mông vừa đi con vừa xay ngô bằng cối đá hoặc chạy đi chạy lại đun cơm, canh phục vụ chồng uống rượu”. (Ông Lò Văn Th., hạt trưởng Hạt kiểm lâm huyện Điện Biên Đông).

Phần lớn những người dân các bản (cả nam lẫn nữ) mà chúng tôi phỏng vấn đều thừa nhận có sự phân công lao động không bình đẳng giữa nam và nữ còn rất nặng nề như nhóm nam xã Nà Tấu 1, huyện Điện Biên, xã Mường Mùn, huyện Tuần giáo, bản Mâm, xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã...

"Nam giới trong bản lười làm việc hơn phụ nữ. Nam giới chủ yếu chỉ đi họp, nắm thông tin, còn phụ nữ là người làm tất cả mọi việc". (Nhóm nam, bản Mâm, xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã).

Theo phong tục, phụ nữ hầu như không được tham dự hội hè hoặc các đám cưới, đám ma trong bản. Những dịp này, nếu nhà có đám thì gia chủ phải làm cơm rượu thết đãi cả bản trong nhiều ngày, phụ nữ phải phục dịch rất vất vả, nếu nhà không có đám thì người vợ phải gánh hết việc sản xuất và việc nhà để chồng thay mặt gia đình đi uống rượu. Chẳng hạn, có xã có đám ma, có những người đàn ông đã ngồi chờ 3, 4 ngày từ khi người chết tắt thở cho đến khi chôn cất để uống rượu. Họ không về nhà và cũng chẳng quan tâm xem vợ con họ sống ra sao trong những ngày này. Có người đàn ông cả tháng không làm gì chỉ đi dự đám ma, đám cưới.

Người dân tộc rất quý khách. Mặc dù nghèo, nhưng họ có thể tiếp đãi khách cơm rượu trong nhiều ngày. Tuy nhiên do phong tục quá khắt khe với phụ nữ nên tiếp khách cũng là một gánh nặng đối với chị em. Khi có khách, người phụ nữ phải phục vụ chu đáo cho chồng và khách ăn nhậu trong khi vẫn phải lo chu toàn các công việc hàng ngày. Phụ nữ không được ăn cơm chung mâm với khách mà phải ăn ở dưới bếp.

"Có khách đến nhà, vợ làm cơm, chồng tiếp rượu từ chiều đến 2, 3 giờ đêm. Người phụ nữ đi làm đồng về đã quá mệt mỗi lại phục vụ chồng, phục vụ khách, đến đêm cơm nguội mới được ăn. Nhiều phụ nữ làm cán bộ Hội phụ nữ vẫn bị chồng coi là nô lệ, không được ăn cơm với khách mà phải soi đèn cho khách ăn. Mình thì ăn cơm với con ở nhà dưới". (Bà Phạm thị D., cán bộ Tỉnh hội Phụ nữ Lai Châu).

Việc ăn nhậu triền miên đã đưa đến những hậu quả to lớn đối với người dân nghèo ở các vùng núi phía Bắc. Nhiều gia đình đã mang công mắc nợ vì đã tổ chức lễ cưới, lễ tang rình rang trong nhiều ngày. Theo đó, trâu bò, gà lợn bị giết rất nhiều. Người phải hứng chịu hậu quả nặng nề nhất là phụ nữ và trẻ em. Ở Lạng Sơn có em gái người Tày mới 14 tuổi đã bị bố đẻ bán sang Trung Quốc làm vợ một ông già để lấy tiền trang trải nợ sau khi làm đám ma cho bố của ông ta⁽⁵⁾.

Phụ nữ còn là nạn nhân của các dạng bạo lực gia đình, đặc biệt trong các gia đình có chồng, con nghiện hút. Những phụ nữ này không chỉ phải gánh vác trách nhiệm gia đình, phải lao động nuôi con mà còn bị chồng ăn cắp cả tiền, gạo hoặc đồ đạc để đổi thuốc phiện hút. Nếu vợ cản trở, anh ta sẽ đánh đập và ngược đãi.

Trên cơ sở sự phân công lao động bất hợp lý như vậy nên vai trò của nam và nữ trong việc tiếp cận và kiểm soát nguồn lực cũng như lợi ích có một khoảng cách rất xa. Phụ nữ là người tiếp cận nguồn lực nhiều hơn nam giới nhưng lại ít quyền kiểm soát nguồn lực đó. Việc hưởng thụ thu nhập từ công việc cũng không công bằng vì phụ nữ thường hy sinh những lợi ích của mình cho chồng con. Trong hoàn cảnh đó, cả hai nhu cầu giới thực tế, thực dụng và nhu cầu giới chiến lược đều không được đáp ứng đầy đủ.

So sánh với các tỉnh Bắc Cạn và Thái Nguyên, theo nghiên cứu của Tiến sĩ Lô Thị Tiềm và cộng sự thì “Lực lượng lao động nữ chiếm từ 45,0% đến 74,6% trong tổng số lao động. Phụ nữ dân tộc ít người có khả năng đảm nhận hầu hết các công việc đồng áng. Lao động trong nhà gần như 100% cũng do nữ đảm nhận. Phụ nữ còn có vị trí quan trọng trong chăm sóc sức khỏe gia đình, như tự chăm sóc chữa trị cho thân nhân khi bị ốm đau tại nhà. Nhiều chị em phụ nữ người Dao, H'Mông có khả năng đỡ đỡ cho chị em khác theo kinh nghiệm truyền thống.

Một trong những khó khăn lớn nhất đối với chị em phụ nữ là trình độ học vấn thấp, ít có điều kiện tiếp xúc với tiến bộ kỹ thuật. Các phương pháp chuyển giao tiến bộ kỹ thuật theo kiểu mới đã làm cho chị em trở thành những người thụ động. Các kỹ thuật lạc hậu, kỹ năng đơn giản vẫn tồn tại trong hoạt động sản xuất, các giống mới về cây trồng, vật nuôi ít được đưa vào sản xuất⁽⁶⁾.

3. Tình hình thực hiện chính sách bình đẳng giới ở 2 tỉnh Sơn La – Lai Châu

Như các vùng khác trong cả nước, Sơn La - Lai Châu đã thực hiện chính sách bình đẳng nam nữ từ rất sớm (1954). Tuy nhiên, những chính sách này đã gặp một rào cản lớn là nền kinh tế tự cấp tự túc khép kín với những phong tục tập quán “trọng nam, khinh nữ” được gìn giữ từ lâu đời. Sự hiểu biết của các cấp lãnh đạo và nhân dân về bình đẳng giới còn chung chung và mang tính phong trào vận động mà chưa thực sự đi sâu vào những vấn đề cốt lõi của cuộc sống, từ tư tưởng đến phân công lao động, từ sự tham gia đến sự hưởng thụ của cả hai giới nam và nữ. Gần đây, trong các chính sách phát triển kinh tế, xã hội của hai tỉnh, Giới đã được chú ý nhiều hơn song vẫn chưa đầy đủ. Hội phụ nữ các cấp đã có nhiều cố gắng trong việc vận động phụ nữ tích cực tham gia thực hiện các chính sách của chính quyền địa phương như thực hiện sinh đẻ có kế hoạch, xây dựng gia đình văn hóa, bảo vệ môi trường, chăm sóc trẻ em nhưng chưa tạo ra được các thay đổi về chất trong mối quan hệ về giới. Nhu cầu về đào tạo giới của tỉnh rất lớn nhưng tỉnh hội lại không đủ cán bộ cũng như cơ sở vật chất. Vì vậy, trong những năm qua, số lượng các lớp đào tạo về giới và người tham gia còn rất khiêm tốn. Gần đây, tỉnh đã cho thành lập *Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ* ở cơ quan lãnh đạo tỉnh và các cơ quan chức năng, nhưng tổ chức này hầu như chưa hoạt động. Dấu hiệu chuyển biến về Giới mới được thể hiện trong hoạt động về đào tạo. Đó là việc các nữ cán bộ được xét đi đào tạo nhiều hơn trước và ngân sách tỉnh đài thọ cho nữ học viên cao hơn nam là 50.000đ/ khóa⁽⁷⁾.

III. GIỚI VÀ VẤN ĐỀ LẬP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN THÔN BẢN. TÌNH HÌNH VÀ HIỆU QUẢ

1. Lập kế hoạch phát triển thôn bản

Phương pháp Lập kế hoạch phát triển thôn bản đã được Dự án Phát triển lâm nghiệp xã hội (GTZ), CARE và Action Aid phổ biến ở 2 tỉnh Sơn La, Lai Châu từ cuối những năm 1990. Ý tưởng này nhanh chóng nhận được sự hưởng ứng của chính quyền các cấp vì nó phù hợp với Quy chế dân chủ của Chính phủ Việt Nam⁽⁸⁾. Đến năm 2002, với sự triển khai của Dự án Phát triển nông thôn của EU, Lập kế hoạch phát triển thôn bản đã tiến được những bước dài và đi

vào nề nếp, trở thành một sinh hoạt chính trị rất bổ ích ở các địa phương vùng núi của 2 tỉnh Sơn La, Lai Châu.

Lập kế hoạch phát triển thôn bản có người dân tham gia là: “Người dân thảo luận và đề ra những mục tiêu phát triển lâu dài, xác định những hoạt động hàng năm, trên cơ sở đánh giá các nguồn lực cần thiết để đạt được những mục tiêu đó phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội ở địa phương”⁽⁹⁾.

Trước đây ở nông thôn Việt Nam nói chung và miền núi nói riêng đã tồn tại các hình thức họp thôn bản. Đó là khi chính quyền địa phương tổ chức họp dân học tập, thảo luận các chính sách của nhà nước hoặc địa phương và triển khai thực hiện các chính sách đó. Hình thức sinh hoạt chính trị này được coi là từ trên xuống. Lập kế hoạch phát triển thôn bản hiện nay là hình thức sinh hoạt chính trị từ dưới lên, trao cho người dân quyền chủ động hoàn toàn trong việc hoạch định phương hướng sản xuất và phát triển địa phương. Căn cứ trên các kế hoạch của dân, các Dự án phát triển sẽ phối hợp với chính quyền địa phương đưa ra các định hướng, chính sách phù hợp. Cách làm này sẽ kết hợp được cả hai hướng từ dưới lên và từ trên xuống, vừa bảo đảm dân chủ cho nhân dân vừa bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện và bền vững của Dự án. Thông qua việc lập kế hoạch phát triển thôn bản, người dân sẽ có trách nhiệm hơn với chính bản thân, gia đình, cộng đồng và quyền lợi của họ, vì thế cũng rõ ràng hơn.

Hiện nay, ở 2 tỉnh Lai châu - Sơn La, việc xây dựng kế hoạch thôn bản cũng mới được bắt đầu thử nghiệm ở một số huyện và chưa đạt tới mức độ toàn tỉnh. Mức độ phát triển của Lập kế hoạch phát triển thôn bản cũng khác nhau, tùy thuộc vào trình độ nhận thức và phát triển của thôn bản và bộ máy lãnh đạo ở đó. Chẳng hạn ở các xã thuộc vùng I, II là những nơi kinh tế phát triển hơn thì Lập kế hoạch phát triển thôn bản được thực hiện có kết quả hơn còn các xã ở vùng III thì có khó khăn hơn. Ở Lai châu, có những bản đã làm tốt việc Lập kế hoạch phát triển thôn bản như bản Nà Tấu 1, xã Nà Tấu, huyện Điện Biên. Mặc dù ở đây chưa được đầu tư về thủy lợi và nước sinh hoạt, nhưng dân bản đã họp và đánh giá tình hình nước của bản trong đó nêu rõ nhu cầu của bản, các khó khăn và biện pháp khắc phục, công trình nào dân có thể tự làm, công trình nào cần nhờ sự giúp đỡ của nhà nước và Dự án. Ở Sơn La, một số thôn bản đã có sáng kiến quản lý các hoạt động của thôn bản bằng nhóm. Thí dụ như nhóm phát triển kinh tế, nhóm văn hóa, nhóm xã hội. Khi có vấn đề liên quan thì lãnh đạo đưa xuống nhóm bàn, sau đó nhóm sẽ trình bày tại cuộc họp toàn bản. Hiện có 100 bản/201 xã của tỉnh có nhóm, chủ yếu là ở vùng I (dọc đường 6). Cách quản lý này tỏ ra rất có hiệu quả. Ở những thôn bản không có nhóm thì khi có vấn đề cần phải giải quyết, lãnh đạo sẽ họp toàn bản để bàn. Ngược lại, cũng có những bản vùng cao ở Sơn La - Lai Châu, bản thân trưởng bản còn mù chữ nên ông ta không nhiệt tình với việc thực hiện Lập kế hoạch phát triển thôn bản.

2. Vấn đề Giới trong Lập kế hoạch phát triển thôn bản

a) Sự tham gia của nam và nữ vào Lập kế hoạch phát triển thôn bản

Lập kế hoạch phát triển thôn bản là cơ hội tốt cho cả nam và nữ được chủ động thực hiện quyền, cũng như trách nhiệm của mình trước vấn đề phát triển

thôn bản. Ở Việt Nam hiện nay, nhóm dân tộc thiểu số và nhóm phụ nữ là các nhóm người được coi là ở trong tình trạng kém phát triển và chịu nhiều thiệt thòi. Điều đó có nghĩa là phụ nữ các dân tộc thiểu số phải chịu thiệt thòi gấp đôi. So với các nơi khác, tình trạng bất bình đẳng về giới hiện nay ở các thôn bản 2 tỉnh Sơn La - Lai Châu đang còn khá nặng nề. Không thể có sự phát triển nếu không cải thiện được điều kiện sống và địa vị của hơn một nửa dân số của thôn bản là phụ nữ. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để động viên được phụ nữ tham gia Lập kế hoạch phát triển thôn bản để họ có cơ hội nắm bắt được các quan tâm chung của cộng đồng, các hoạt động kinh tế xã hội của gia đình, thôn bản, vấn đề bất bình đẳng giới và trên cơ sở đó, họ có thể đóng góp được các ý kiến, nguyện vọng của mình trên các vấn đề này. Bằng cách đó, phụ nữ từ vị trí ngoài lề sẽ từng bước đi vào dòng chảy của sự phát triển.

Khi xuống bản làm việc với dân, cán bộ của Dự án EU, cán bộ tỉnh, huyện đã rất khuyến khích chính quyền xã, bản động viên phụ nữ đi họp và tham gia vào việc Lập kế hoạch phát triển thôn bản (từ 30% đến 50%). Tuy nhiên, kết quả vẫn còn hạn chế. Tính trung bình, các cuộc họp chỉ có khoảng từ 15% đến 20% phụ nữ, thậm chí có những cuộc họp chỉ có vài ba người phụ nữ tham gia.

Khi trả lời câu hỏi của chúng tôi: Ai tham gia Lập kế hoạch thôn bản? Hầu hết những người mà chúng tôi phỏng vấn từ nam đến nữ, từ lãnh đạo xã, bản, đến người nông dân bình thường, từ cán bộ của các cơ quan cấp tỉnh đến cấp huyện, đều khẳng định một điều là nam tham gia nhiều hơn nữ, nam đi họp nhiều hơn, phát biểu nhiều hơn và thường có vai trò quyết định trong các vấn đề được đưa ra bàn bạc.

Vậy nguyên nhân gì đang cản trở phụ nữ tham gia Lập kế hoạch phát triển thôn bản?

- Trước hết nam giới thường là chủ hộ gia đình nên họ được mời đi họp. Nam giới là người đóng vai trò quyết định trong việc điều hành, đối nội và đối ngoại của gia đình. Hiện cũng có một số ít phụ nữ là chủ hộ đi họp. Họ là những người góa chồng hoặc chồng đi làm xa. Ngoài ra còn có một số phụ nữ đi họp thay chồng là do chồng bận việc hoặc nghiện hút thuốc phiện.

- Một nguyên nhân nữa là vẫn còn nhiều dân tộc còn giữ **phong tục cản trở phụ nữ tham gia các sinh hoạt cộng đồng như tang ma, cưới xin, hội họp**. Vì vậy nhiều phụ nữ chưa có thói quen đi họp và phát biểu ở chỗ đông người. Hiện tượng này được gọi là "Đi họp đội mũ, ra đồng đội nón" có nghĩa là nam giới thì đi họp còn phụ nữ thì đi làm đồng.

"Trước đây, tôi không bao giờ đi họp. Ông đi tất. Chỉ khi nào họp về kế hoạch hoá gia đình thì ông mới bảo tôi đi" (Phỏng vấn sâu, bà Lò thị N., xã Luân Giới, huyện Điện Biên Đông).

- Phụ nữ cũng là người phải **gánh vác chính các công việc gia đình** nên so với nam giới họ bận hơn nhiều và thường tham công tiếc việc. Bản có tổ chức họp vào giờ nào cũng không thuận cho họ.

- **Sự hạn chế về trình độ văn hóa và hiểu biết các vấn đề xã hội cũng như sự hạn chế về tiếng Kinh** đã là những cản trở lớn cho việc phụ nữ tham gia

vào Lập kế hoạch phát triển thôn bản. Và càng không tham gia vào Lập kế hoạch phát triển thôn bản, phụ nữ càng bị hạn chế về kiến thức chính trị xã hội, không cập nhật được thông tin mới ngay cả trong các vấn đề bức xúc nhất trong đời sống của họ. Vì vậy, khoảng cách giới ngày càng xa cách giữa nam và nữ.

- **Định kiến xã hội:** Trong các cuộc họp thôn bản không phải lúc nào ý kiến của phụ nữ cũng được cánh đàn ông ủng hộ. Có những phụ nữ phát biểu hăng hái quá đã bị một số người (cả nam lẫn nữ) cho là *nam tính* và nhìn họ không mấy thiện cảm. Cách đối xử này đã làm giảm sự nhiệt tình của chị em và ảnh hưởng đến chất lượng đóng góp của họ.

Trong năm 2003, tình hình có được cải thiện hơn. Chẳng hạn như ở Sơn La, nếu Cơ quan khuyến nông liên hệ với Hội nông dân mời người đi họp thì đông nam giới đi (khoảng 80%) còn nếu liên hệ với Hội phụ nữ thì đông phụ nữ họp (khoảng 60%). Còn ở xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo thì nếu tổ chức họp vào ban đêm thì nam đi họp khoảng 70% còn nữ khoảng 30% vì phụ nữ phải làm việc nhà và ngại đi đêm, nếu họp vào ban ngày thì nữ đi khoảng 50% đến 60% còn nam khoảng 40%- 50% vì nam hay đi làm vắng hoặc đi chơi xa (Phòng văn nhóm lãnh đạo xã Mường Mùn). Phụ nữ ở các bản Yên, Tre Phai, Na Ân, Na Cai, Na Lại của xã Luân Giới do gần đường giao thông và do hoạt động của Hội phụ nữ thôn bản mạnh nên chị em đi họp đông, có nhiều cuộc họp tới 50% là phụ nữ.

b) Chất lượng tham gia của nam và nữ trong Lập kế hoạch phát triển thôn bản

Theo đánh giá của tất cả các cán bộ các cơ quan chức năng cấp tỉnh, huyện và chính quyền cấp xã, bản thì do nhận thức được trách nhiệm và quyền lợi của mình trong Lập kế hoạch phát triển thôn bản cũng như trong các nhóm sở thích nên nông dân ở các vùng có Dự án phát triển rất nhiệt tình tham gia. Trong các cuộc họp, khi bàn đến các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực sản xuất hay quản lý thôn bản, có nhiều ý kiến của dân rất hay và xác đáng, đã giúp cho Ban quản lý Dự án và chính quyền sửa đổi các hoạt động cho sát thực tế hơn. Nông dân đã tiến hành lập các bảng biểu về nhu cầu của nông dân, mục tiêu, các vấn đề ưu tiên, các hoạt động cụ thể để thực hiện mục tiêu, địa điểm, khối lượng công việc, những khó khăn và thuận lợi, ai sẽ thực hiện và thời gian thực hiện... Chẳng hạn như bản Nà Tấu 1, xã Nà Tấu, huyện Điện Biên và các bản Nà Ân, Nà Cai, xã Luân Giới, bản Khá, xã Quài Cang, huyện Tuần Giáo đã lập các bảng biểu chi tiết về chương trình phát triển lâm nghiệp dựa vào cộng đồng, IPM, thủy lợi, Hội dùng nước và các vấn đề khác. Các bảng biểu này được làm khá công phu rất có hiệu quả.

Trên thực tế, sự tham gia của người dân cũng có nhiều mức độ. Có người tham gia chủ động, mang tính quyết định, có người tham gia bị động, phụ thuộc vào ý kiến của người khác. Ở các địa phương trên, phụ nữ và thanh niên thường thuộc nhóm sau.

"Phụ nữ ít phát biểu trong các cuộc họp nói bằng tiếng Kinh vì có nhiều chị không biết tiếng, có chị chỉ nghe được mà không nói được tiếng Kinh. Nam giới thì nhiều người biết tiếng Kinh nên họ phát biểu nhiều. Ý kiến của họ thường được coi là chủ đạo. Nếu cuộc họp nói bằng tiếng địa phương thì phụ nữ có thể đóng góp tốt hơn vì họ có thể diễn đạt được hết ý kiến của mình" (Phòng văn nhóm IPM bản Khá, xã Quài Cang, huyện Tuần Giáo).

Mặc dù ít phát biểu hơn nam nhưng phụ nữ cũng đã đóng góp nhiều ý kiến có giá trị do họ có nhiều kinh nghiệm sản xuất thực tế.

“Chúng tôi đã chứng kiến có những cuộc họp về giao đất giao rừng là các vấn đề rất phức tạp mà các chị phụ nữ đưa ra nhiều ý kiến hay lắm. Ví dụ như các chị đã đề xuất trồng các loại cây vựa có giá trị vựa phù hợp với đất của địa phương như trám đen, cây vựa lớn nhanh vựa có thể nhặt quả để bán. Nhiều đề nghị của phụ nữ đã làm thay đổi cả phương hướng sản xuất của bản và được cả bản đồng ý đưa vào kế hoạch chung” (nhóm cán bộ lãnh đạo của Hạt Kiểm lâm, huyện Điện Biên Đông).

Nam và nữ có những mối quan tâm giống nhau về các vấn đề chung nhưng cũng có những mối quan tâm khác nhau trong các vấn đề cụ thể dựa trên vị trí, vai trò và trách nhiệm của mỗi giới trong gia đình và cộng đồng.

“Chẳng hạn, trong các cuộc họp thôn bản, phụ nữ thường đưa ra các ý kiến liên quan nhiều đến các vấn đề làm ruộng như IPM, nước tưới, vận chuyển thóc hoặc các vấn đề của gia đình như nước sinh hoạt, chăn nuôi, trường học cho con cái. Cũng có khi họ đề nghị nam giới giảm bớt việc nhà cho phụ nữ trong khi nam quan tâm nhiều đến vấn đề thủy lợi, giao đất, giao rừng, sổ đỏ” (Phỏng vấn nhóm sở thích bản Nà An và Nà Cai, xã Luân Giói, huyện Điện Biên Đông).

Các vấn đề quan tâm của nam và nữ đã bổ sung cho nhau làm phong phú thêm cho Lập kế hoạch phát triển thôn bản.

c) Tác động của Lập kế hoạch phát triển thôn bản

Lập kế hoạch phát triển thôn bản đã thổi một luồng gió mới vào sinh hoạt của các thôn bản. Nó không chỉ làm thay đổi quan niệm của người dân mà còn thay đổi cả quan niệm của chính quyền, của các cơ quan đối tác của các Dự án phát triển trên vấn đề dân chủ nói riêng và vấn đề phát triển nói chung.

“Hệ thống khuyến nông tỉnh Sơn La có từ năm 1994 nhưng làm việc gần như độc lập. Đến năm 1997, khuyến nông bắt đầu dựa vào Ban quản lý thôn bản và dân mà không hoạt động theo kiểu áp đặt như trước nữa. Đối với công tác khuyến nông, cái mạnh nhất là tính tự nguyện của người nông dân, chỉ có xây dựng kế hoạch thôn bản từ cơ sở lên thì mới phát huy được thế mạnh này” (Bà Quàng thị Th., dân tộc Thái, giám đốc Trung tâm khuyến nông tỉnh Sơn La).

Dựa trên cơ sở của Lập kế hoạch phát triển thôn bản, các hoạt động của chính quyền địa phương và các cơ quan đối tác có nhiều thuận lợi hơn. Lập kế hoạch phát triển thôn bản đã cung cấp cho chính quyền cũng như các cơ quan đối tác của Dự án phát triển các thông tin nhanh, cụ thể về các mục tiêu hoạt động của xã, thôn bản. Từ đó họ biết rõ các vấn đề ưu tiên của thôn bản để lập phương hướng chỉ đạo sát hợp. Các thông tin của Lập kế hoạch phát triển thôn bản cũng đã bắt đầu được ứng dụng vào các chương trình của Chính phủ tại 2 tỉnh Sơn La, Lai Châu.

Lập kế hoạch phát triển thôn bản cũng giúp cho người dân nâng cao trách nhiệm trong các hoạt động của Dự án và của địa phương.

“Lập kế hoạch phát triển thôn bản giúp cho sự giám sát của dân đối với các hoạt động của địa phương và các Dự án phát triển chặt chẽ hơn. Chẳng hạn, các

thôn bản đã lập ra các tổ giám sát tại xã xem đồ án thi công có đúng với thiết kế không, nguyên vật liệu có bảo đảm không. Người dân đã có những phản ánh kịp thời về những tiêu cực của nhà thầu nên họ không dám là trái ý đồ thiết kế vì vậy chất lượng công trình bảo đảm hơn” (Ông Phạm Đình Đ., chi cục trưởng chi cục Thủy lợi Lai Châu).

Hiện nay Lập kế hoạch phát triển thôn bản làm cho nhận thức của nhân dân (cả nam và nữ) được tăng lên nhiều. Đến cả trẻ con cũng hiểu được trách nhiệm của chúng với địa phương. Nhiều lúc chính trẻ con phát hiện ra các hỏng hóc của đường ống nước hay các phai rôi chạy về báo cho xã. (Phòng vấn nhóm, phòng Nông nghiệp huyện Điện Biên Đông).

Lập kế hoạch phát triển thôn bản cũng có tác động trực tiếp đến các nhóm sở thích nông dân trong các địa phương làm cho hoạt động của các nhóm này trở lên dễ dàng và thuận lợi hơn. Vì vậy, việc phụ nữ tham gia Lập kế hoạch phát triển thôn bản là rất quan trọng. Nó sẽ bảo đảm cho:

+ Tính nhất trí cao về phương hướng sản xuất, phát triển thôn bản giữa hai lực lượng lao động chính ở thôn bản. Đây sẽ là một động lực lớn cho các hoạt động của cộng đồng. Trong các dự án phát triển, sự tham gia và hưởng lợi của hai giới sẽ được xem xét một cách công bằng hơn.

+ Các kế hoạch phát triển thôn bản mang tính sát thực và chủ động hơn. Các tài nguyên thiên nhiên và con người được sử dụng và bảo vệ tốt hơn. Tính bền vững của các Dự án phát triển cũng rõ ràng hơn.

+ Việc tạo cơ hội cho phụ nữ tham gia Lập kế hoạch phát triển thôn bản sẽ không chỉ nâng cao năng lực cho phụ nữ mà còn tiến tới mối quan hệ bình đẳng hơn giữa nam và nữ, đáp ứng nhu cầu chiến lược của giới.

CHÚ THÍCH

1. Theo tài liệu của Viện Dân tộc học, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia.
2. Trong bài này, chúng tôi có sử dụng hai câu chuyện phỏng vấn của Lê Thái Quỳnh Chi là cán bộ Viện Xã hội học.
3. Tiến sĩ Lô Thị Tiềm và cộng sự *Hỗ trợ phụ nữ dân tộc ít người nông thôn miền núi Bắc Thái phát triển kinh tế hộ gia đình và nâng cao sức khỏe trong công cuộc đổi mới hiện nay*. Đề án thuộc Chương trình Việt Nam – Hà Lan, 1998 khảo sát đối với 523 phụ nữ dân tộc ít người tại 11 điểm thuộc 7 huyện nông thôn miền núi hai tỉnh Bắc Cạn và Thái Nguyên.
4. Khác với vùng núi phía bắc Việt Nam, Nho giáo hầu như không có ảnh hưởng tới các dân tộc thiểu số đang sinh sống ở vùng núi Tây Nguyên. Ở đây có các dân tộc theo mẫu hệ hoặc song hệ. (Chú thích của tác giả).
5. Lê Thị Quý, *Vấn đề ngăn chặn nạn buôn bán phụ nữ ở Việt Nam*. Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2000.
6. Tiến sĩ Lô Thị Tiềm và cộng sự, sđd.
7. Tài liệu của Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Lai Châu.
8. Chính quyền xã đã được phổ biến về Quy chế dân chủ do Nhà nước đề xướng từ trước năm 2000 nhưng hình thức này không được áp dụng nhiều. Từ sau năm 2000, các hoạt động theo quy chế bắt đầu phát triển. Dân được đóng góp ý kiến vào các chương trình phát triển của xã, bản - Ý kiến của UBND xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Lai Châu.
9. Theo tài liệu: *Hướng dẫn Lập kế hoạch phát triển thôn bản có người dân tham gia* năm 1999 của Dự án Phát triển Lâm nghiệp Xã hội Sông Đà.